TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN BẮC TỪ LIÊM** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **47**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 30-11- 2018
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BẮC TỪ LIÊM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Nga
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Vũ Văn Hộ
Bà Hồ Thị Việt Hòa

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Ngọc Thúy, Cán bộ tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bắc Từ Liêm tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Nam Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 126/2018/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2018, về việc xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 85/2018/QĐST-LH ngày 26 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 80/2018/QĐST-HPT, ngày 14/11/2018 giữa:

***Nguyên đơn: Anh Phạm A**, sinh năm 1985; HKTT: Phòng 509 nhà D3 tập thể T, phường C, quận Đ, TP Hà Nội. - *Có mặt tại phiên tòa*

***Bị đơn: Chị Lê Thị N**, sinh năm 1981; Địa chỉ: Phòng 1805 nhà R4 chung cư C, số 136 đường M, phường D, quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội. - *Vắng mặt tại phiên tòa*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các văn bản có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn anh Phạm A trình bày:

Về tình cảm: Anh xây dựng gia đình với chị Lê Thị N có đăng ký kết hôn ngày 27/1/2011 tại UBND xã N, huyện H, tỉnh Thanh Hóa, trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu. Sau khi cưới, vợ chồng anh sống không hạnh phúc. Nguyên nhân là do quan điểm sống của vợ chồng tôi không hợp. Vợ chồng anh đã ly thân khoảng 5 năm

nay. Anh không còn tình cảm với chị N nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị N.

Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là cháu Phạm Lê L, sinh ngày 19/12/2010 và cháu Phạm Lê A, sinh ngày 29/11/2013. Khi ly hôn anh có nguyện vọng mỗi người nuôi một con chung. Nếu chị N đồng ý cho anh nuôi cả 2 con chung thì anh cũng đồng ý. Về cấp dưỡng nuôi con, vợ chồng anh tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện tại anh đang làm tại Công ty cổ phần xây dựng và cung ứng nhân lực T, thu nhập khoảng 40 triệu đồng/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng anh không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Lê Thị N trình bày:

Chị nhất trí với lời trình bày của anh A về điều kiện kết hôn và thời điểm kết hôn. Sau khi cưới, vợ chồng chị chung sống với nhau không hạnh phúc. Nguyên nhân là do chồng chị ngoại tình nhiều lần với nhiều người. Sau đó anh A đánh đập vợ con, không quan tâm đến gia đình. Anh A bỏ nhà đi đêm nhiều lần. Trong thời gian chị mới có bầu anh A bắt chị phá thai, sau khi chị không phá thai chồng chị bỏ ra ngoài sống 1 mình. Vợ chồng chị ly thân từ cuối năm 2015 cho đến nay. Chị không còn tình cảm với anh A. Anh A xin ly hôn với chị thì chị cũng đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là cháu Phạm Lê L, sinh ngày 19/12/2010 và cháu Phạm Lê A, sinh ngày 29/11/2013. Sau khi ly hôn, chị có nguyện vọng nuôi cả 2 con chung nhưng anh A muốn nuôi cả 2 con thì chị cũng đồng ý. Về cấp dưỡng nuôi con, vợ chồng chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện tại chị đang làm bán hàng và làm cho công ty xuất khẩu lao động T, thu nhập khoảng 20 triệu đồng/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng chị không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 27/4/2018, chị N có đơn đề nghị không thuận tình ly hôn. Theo đó, chị cho rằng bản thân chị vẫn còn yêu thương chồng, có thể tha thứ và bỏ qua lỗi lầm của chồng, hai con chị còn nhỏ cần có cả cha và mẹ bên cạnh để cùng nhau nuôi dạy các con trưởng thành. Đề nghị Tòa án đình chỉ vụ án.

Tại phiên tòa: Anh A giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với chị N, vì: Vợ chồng không có tình cảm yêu thương nhau, những ngày tháng ở chung thường xuyên cãi vã nhau và có lần dẫn đến xô xát. Anh phải đi ở chỗ khác thỉnh thoảng về nhà mà không cải thiện được tình cảm vợ chồng. Từ năm 2015, anh chuyển ra ở hẳn chỗ khác một mình, chị N không hỏi han cũng không quan tâm gì đến anh. Và cũng chẳng ai hỏi ai, kinh tế của ai người đó quản lý. Về con chung: anh chị có 02 con chung là cháu Phạm Lê L, sinh ngày 19/12/2010 và cháu Phạm Lê A, sinh ngày 29/11/2013. Trong quá trình Tòa án giải quyết ly hôn, chị N đã thay đổi tên cháu

Phạm Lê L, sinh ngày 19/12/2010 thành Phạm Lê Ngọc L, sinh ngày 19/12/2011. Khi ly hôn anh A đề nghị giao 2 con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng vì hiện 2 cháu đang ở với mẹ còn anh có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con 10.000.000đ/tháng/2con. Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Lê Thị N đã được tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do tại phiên tòa.

Chính quyền địa phương xác nhận: Về mâu thuẫn vợ chồng anh A và chị N, ban quản lý Tòa nhà R4 chung cư Goldmark không nắm được. Từ khi chị N chuyển đến ở đã không ở cùng chồng. Chị N chỉ đăng ký nhân khẩu sống tại chung cư gồm chị N, các con và người nhà, không có anh A.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bắc Từ Liêm phát biểu ý kiến: Từ thời điểm thụ lý vụ án đến khi chuẩn bị xét xử, thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của luật tố tụng dân sự; nguyên đơn đã chấp hành đúng pháp luật, bị đơn không chấp hành pháp luật. Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng trình tự phiên tòa và nguyên đơn chấp hành tốt nội quy phiên tòa; Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do là từ bỏ quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng. Về quan điểm giải quyết vụ án: Anh A và chị N kết hôn hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn và cả hai đều không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay anh A xin ly hôn đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện. Về con chung: Vợ chồng anh chị có 2 con chung và đang được chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Đề nghị giao 2 con chung cho chị N nuôi dưỡng và anh A tự nguyện cấp dưỡng nuôi con là 10.000.000đ/tháng/2 con. Về tài sản chung và công nợ: không có nên không xem xét giải quyết.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận công khai tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Anh Phạm A khởi kiện yêu cầu được ly hôn chị Lê Thị N là đơn phương ly hôn. Hiện chị N cư trú tại Phòng 1805 nhà R4 chung cư C, số 136 đường M, phường D, quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội. Yêu cầu của anh A thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội quy định tại Điều 28, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị Lê Thị N đã được triệu tập hợp lệ rất nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt tại tòa không có lý do chính đáng là từ bỏ quyền tham gia tố tụng. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xử vắng mặt chị N.

Về hôn nhân: Anh Phạm A và chị Lê Thị N kết hôn và đăng ký kết hôn ngày 27/01/2011 tại UBND xã N, huyện H, tỉnh Thanh Hóa, trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu. Đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi cưới, vợ chồng anh Phạm A và chị Lê Thị N chung sống không hạnh phúc, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng

sống ly thân từ 2015 cho đến nay, không ai quan tâm tới ai. Anh A xác định vợ chồng không còn tình cảm yêu thương nhau và lúc đầu chị N thừa nhận không còn tình cảm vợ chồng nhưng sau lại thay đổi quan điểm và không đến tham gia tố tụng tại tòa để giải quyết vụ án. Chị N không đồng ý ly hôn nhưng không đưa ra được giải pháp hàn gắn hạnh phúc vợ chồng mà chị đã nhận thấy là mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn tình cảm và vợ chồng thực sự sống ly thân từ năm 2015 đến nay. Như vậy là bản thân chị không có thiện chí hàn gắn quan hệ vợ chồng. Nay, anh A nhận thấy vợ chồng không thể kéo dài hôn nhân thêm được nữa vì hôn nhân không hạnh phúc, vợ chồng đã ly thân thời gian dài, không ai quan tâm đến ai là vi phạm đến nghĩa vụ của vợ chồng và làm cho tình trạng hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Do vậy, yêu cầu ly hôn của anh A là chính đáng. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân gia đình cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về con chung: Anh A và chị N xác định có 02 con chung là cháu Phạm Lê L, sinh ngày 19/12/2010 và cháu Phạm Lê A, sinh ngày 29/11/2013. Tuy nhiên, trong quá trình Tòa án đang thụ lý giải quyết vụ án, anh A cung cấp thông tin chị N đã thay đổi tên và năm sinh của cháu Phạm Lê L. Theo công văn số 219/2018/UBND-TP ngày 16/10/2018 của UBND xã N, huyện H, tỉnh Thanh Hóa, về việc cung cấp tài liệu chứng cứ thì chị Lê Thị N đã làm thủ tục cải chính hộ tịch đổi tên và năm sinh cháu Phạm Lê L sinh ngày 19/12/2010 thành Phạm Lê Ngọc L, sinh ngày 19/12/2011. Do vậy, xác định anh A và chị N có 02 con chung là cháu Phạm Lê Ngọc L, sinh ngày 19/12/2011 và cháu Phạm Lê A, sinh ngày 29/11/2013. Theo anh A thì hiện cháu L và A đang ở cùng với mẹ; các cháu phát triển bình thường và đang được đi học phổ thông. Tại Tòa, anh A có nguyện vọng giao cả hai con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng và anh tự nguyện cấp dưỡng 10.000.000đ/tháng/2 con cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Đề nghị của anh A là phù hợp với thực tế là chính đáng nên được chấp nhận.

Về tài sản chung, công nợ: Anh A và chị N xác định không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Anh A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình;

Áp dụng Điều 28; Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 271; Điều 238; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 20 Luật án phí, lệ phí Tòa án; Nghị định 326/2016/UBTVQH14 về mức thu miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Anh Phạm A được ly hôn với chị Lê Thị N.

2.Về con chung: Anh A và chị N có 02 con chung là cháu Phạm Lê Ngọc L, sinh ngày 19/12/2011 và cháu Phạm Lê A, sinh ngày 29/11/2013. Giao cháu A và cháu L cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh A cấp dưỡng tiền nuôi con chung 10.000.000đ/tháng/2 con cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác.

Anh Phạm A được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai có quyền ngăn cản.

3.Về tài sản chung, công nợ: không có.

4. Về án phí: Anh Phạm A phải nộp 600.000 đồng án phí ly hôn và cấp dưỡng nuôi con sơ thẩm, được đối trừ 300.000đ tạm ứng án phí tại biên lai số 6004 ngày 05/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Án xử công khai, sơ thẩm. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ kết quả xét xử.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Thị Thu Nga

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hà Nội;
- VKS Bắc Từ Liêm, VKS Hà Nội;
- Chi cục Thi hành án Bắc Từ Liêm;
- UBND xã N, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.